

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2020

Hậu Giang 2020

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	205.174.856		14.015.393.671	14.194.147.283	26.421.244	
1111	Tiền Việt Nam	205.174.856		14.015.393.671	14.194.147.283	26.421.244	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2.672.280.785		12.665.284.047	13.166.432.532	2.171.132.300	
1121	Tiền Việt Nam	2.672.280.785		12.665.284.047	13.166.432.532	2.171.132.300	
11211	Tiền gửi hoạt động	230.468.075		9.551.294.901	9.359.160.929	422.602.047	
11212	Tiền gửi vốn chuyên dùng	130.628.299		32.900	66.000	130.595.199	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản	492.796.061		650.057.300	1.069.298.657	73.554.704	
11214	Tiền gửi ATM	335.691		1.777.437.946	1.777.498.746	274.891	
11215	Tiền gửi cổ phần hóa	1.818.052.659		685.461.000	960.408.200	1.543.105.459	
11216	Tiền gửi hoạt động-VTU			1.000.000		1.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	5.541.392.412		12.401.081.984	11.557.356.741	6.385.117.655	
1311	Phải thu của khách hàng	5.541.392.412		12.401.081.984	11.557.356.741	6.385.117.655	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	546.764.331		674.180.337	620.066.297	600.878.371	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	546.764.331		674.180.337	620.066.297	600.878.371	
138	Phải thu khác	1.741.331.422		80.000.000	893.842.000	927.489.422	
1388	Phải thu khác	1.741.331.422		80.000.000	893.842.000	927.489.422	
141	Tạm ứng	164.500.000		1.490.600.000	1.197.100.000	458.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	1.425.537.375		3.193.438.190	2.057.747.091	2.561.228.474	
211	Tài sản cố định hữu hình	444.905.813.633				444.905.813.633	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	444.340.331.714				444.340.331.714	
2112	Máy móc, thiết bị	408.959.000				408.959.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	156.522.919				156.522.919	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
214	Hao mòn tài sản cố định		160.991.944.039		650.000.000		161.641.944.039
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		160.991.944.039		650.000.000		161.641.944.039
242	Chi phí trả trước	3.485.080.543		643.449.461	916.795.377	3.211.734.627	
331	Phải trả cho người bán		6.891.402.834	6.557.355.139	6.563.849.318		6.897.897.013
3311	Phải trả nhà cung cấp		6.402.017.834	6.111.878.139	6.280.450.318		6.570.590.013
3318	Phải trả khác		489.385.000	445.477.000	283.399.000		327.307.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		415.931.942	1.265.590.835	1.368.155.369		518.496.476
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	42.251.442		620.116.297	620.116.297	42.251.442	
33311	Thuế GTGT đầu ra	42.251.442		620.116.297	620.116.297	42.251.442	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		272.349.817		202.624.672		474.974.489
3336	Thuế tài nguyên		108.318.940	332.498.240	224.179.300		
33361	Thuế nước mặt		25.435.240	60.146.240	34.711.000		
33362	Thuế nước ngầm		82.883.700	272.352.000	189.468.300		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		89.539.806	312.976.298	321.235.100		97.798.608
33381	Thuế bảo vệ môi trường		89.539.806	312.976.298	321.235.100		97.798.608
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.025.179				12.025.179	
334	Phải trả người lao động		497.912.262	1.531.556.262	1.523.744.000		490.100.000
3341	Phải trả người quản lý		497.912.262	1.531.556.262	1.095.884.000		62.240.000
3342	Phải trả người lao động văn phòng				192.600.000		192.600.000
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước				235.260.000		235.260.000
338	Phải trả, phải nộp khác		2.544.107.338	2.562.053.846	1.632.249.075		1.614.302.567
3382	Kinh phí công đoàn		24.236.802	54.680.402	30.443.600		
3383	Bảo hiểm xã hội		54.084.342	445.767.126	391.682.784		
3384	Bảo hiểm y tế		9.544.284	78.042.393	68.498.109		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		4.241.910	34.685.492	30.443.582		
3388	Phải trả, phải nộp khác		2.452.000.000	1.948.878.433	1.111.181.000		1.614.302.567
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		580.168.000	72.000.000	797.280.000		1.305.448.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		500.326.000		607.685.000		1.108.011.000
3532	Quỹ phúc lợi		79.842.000	72.000.000	189.595.000		197.437.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.236.324.420		13.218.689		1.249.543.109
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.172.784.937		810.498.689	810.498.689	7.172.784.937	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	7.172.784.937				7.172.784.937	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			810.498.689	810.498.689		
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		294.702.869.459				294.702.869.459
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			12.610.132.315	12.610.132.315		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			460.548.183	460.548.183		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			11.481.609.600	11.481.609.600		
5118	Doanh thu khác			667.974.532	667.974.532		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			218.100	218.100		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			11.483.386.903	11.483.386.903		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2.828.291.668	2.828.291.668		
64211	Tiền công			910.919.368	910.919.368		
64212	Tiền lương			1.892.472.300	1.892.472.300		
64213	Tiền các khoản phụ cấp			24.900.000	24.900.000		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			7.007.412.969	7.007.412.969		
64221	Nguyên vật liệu xử lý			501.166.434	501.166.434		
64222	Sửa chữa hệ cấp nước			2.044.000.561	2.044.000.561		
64223	Nhân công lắp đồng hồ			105.090.000	105.090.000		
64224	Vật tư lắp đồng hồ			577.272.952	577.272.952		
64225	Dịch vụ mua ngoài QLHCN			1.693.284.449	1.693.284.449		
64226	Bằng tiền khác			19.172.000	19.172.000		
64227	Chi phí mua ngoài HTĐT			2.067.426.573	2.067.426.573		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			17.038.000	17.038.000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			650.000.000	650.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64241	Khấu hao TSCĐ			650.000.000	650.000.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			224.179.300	224.179.300		
64252	Thuế tài nguyên			224.179.300	224.179.300		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			446.506.728	446.506.728		
64271	Chi phí dịch vụ mua ngoài			446.506.728	446.506.728		
6428	Chi phí bằng tiền khác			309.958.238	309.958.238		
64281	Chi phí điện thoại			29.150.000	29.150.000		
64282	Chi phí khoán công tác phí			96.306.000	96.306.000		
64283	Chi phí tiền ăn			97.660.000	97.660.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			5.190.038	5.190.038		
64285	Chi phí khác			57.817.200	57.817.200		
64286	Chi phí thù lao CBKCT			23.835.000	23.835.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			202.624.672	202.624.672		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			202.624.672	202.624.672		
911	Xác định kết quả kinh doanh			12.449.936.671	12.449.936.671		
Cộng		467.860.660.294	467.860.660.294	94.708.781.122	94.708.781.122	468.420.600.663	468.420.600.663

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang
Địa chỉ: Ấp 2 - TT. Nàng Mau - Vị Thủy - Hậu Giang

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.610.132.315	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		160.413.744	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.449.718.571	
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.449.718.571	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		218.100	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.436.813.310	
9.1. Chi phí quản lý			11.483.386.903	
9.2. Các khoản giảm chi phí			46.573.593	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		1.013.123.361	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		1.013.123.361	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		202.624.672	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		810.498.689	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư



Hậu Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2020
Thủ trưởng đơn vị

Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.384.253.535	15.824.313.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.197.553.544	2.877.455.641
1. Tiền	111	VI.01	2.197.553.544	2.877.455.641
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.770.607.077	7.447.223.834
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	6.385.117.655	5.541.392.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.385.489.422	1.905.831.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	2.561.228.474	1.425.537.375
1. Hàng tồn kho	141		2.561.228.474	1.425.537.375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.854.864.440	4.074.096.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	3.211.734.627	3.485.080.543
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		600.878.371	546.764.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	42.251.442	42.251.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.263.869.594	283.913.869.594
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		283.263.869.594	283.913.869.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	283.263.869.594	283.913.869.594
- Nguyên giá	222		444.905.813.633	444.905.813.633
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161.641.944.039)	(160.991.944.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		299.648.123.129	299.738.182.760
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.868.495.498	10.971.773.818
I. Nợ ngắn hạn	310		10.868.495.498	10.971.773.818
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	6.897.897.013	6.891.402.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	560.747.918	458.183.384
4. Phải trả người lao động	314		490.100.000	497.912.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	1.614.302.567	2.544.107.338
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.305.448.000	580.168.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288.779.627.631	288.766.408.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	288.779.627.631	288.766.408.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		95.837	95.837
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		2.371.373.622	2.371.373.622
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.249.543.109	1.236.324.420
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.172.784.937)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.172.784.937)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			

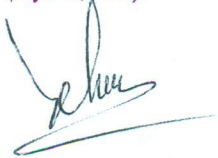
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		299.648.123.129	299.738.182.760

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.591.338.371	10.801.520.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.551.490.219)	(5.189.929.032)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.325.153.769)	(1.044.949.252)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(1.404.353)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.305.445.601	220.318.987
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.700.201.401)	(4.562.104.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(680.061.417)	223.452.793
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(680.061.417)	223.452.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.877.455.641	2.654.002.848



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.197.394.224	2.877.455.641

Người lập biểu

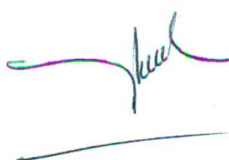
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 11 tháng 12 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5-Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1.Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn



mức do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	26.255.184	205.174.856
- Tiền gửi ngân hàng	2.171.132.300	2.672.280.785

- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.197.387.484	2.877.455.641

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.385.117.655	5.541.392.412
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.385.489.422		1.905.431.050	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	1.385.489.422		1.905.431.050	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.561.228.474		1.425.537.375	
- Công cụ, dụng cụ				

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	2.561.228.474		1.425.537.375	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	444.340.331.714	408.959.000	156.522.919	444.905.813.633
- Mua trong năm				
- Đầu tư XDCB hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	444.340.331.714	408.959.000	156.522.919	444.905.813.633
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				160.991.944.039
- Khấu hao trong năm				650.000.000
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm				161.641.944.039
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				294.702.869.459
- Tại ngày cuối năm				294.702.869.459

6/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
-----------------	-----------------	----------------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.897.897.013		6.891.402.834	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	6.897.897.013		6.891.402.834	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

7/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-42.251.442			-42.251.442
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.349.817	202.624.672		474.974.489
- Thuế thu nhập cá nhân				

176
Y
SỞ
TRƯỞNG
ÔN
NG
TÁU

nhân				
- Thuế tài nguyên	108.318.940	224.179.300	332.498.240	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.025.179			12.025.179
Cộng	392.693.936	426.803.972	332.498.240	444.748.226
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

8/ Phải trả khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		24.236.802
- Bảo hiểm xã hội		54.084.342
- Bảo hiểm y tế		9.544.284
- Bảo hiểm thất nghiệp		4.241.910
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.614.302.567	2.452.000.000
Cộng	1.614.302.567	2.559.107.338
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	460.048.183	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.321.315.856	
- Doanh thu khác	667.974.532	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	12.459.977.549	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	218.100	
Cộng	218.100	

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát	11.483.386.903	

sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	11.483.386.903	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	46.573.593	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	46.573.593	

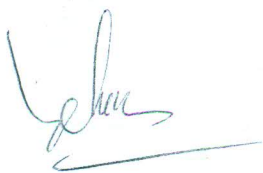
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.007.412.969	
- Chi phí nhân công	2.828.291.668	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.000.000	
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	224.179.300	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.506.728	
- Chi phí khác bằng tiền	309.958.238	
Cộng	11.483.386.903	

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	202.624.672	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	202.624.672	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc



Lê Kỳ Hội